

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KDM)

CTCP Tập đoàn GCL

Ngày	22,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.0%	1.4%	92.3%

DT thuần	2023
74.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.7 69.9%	

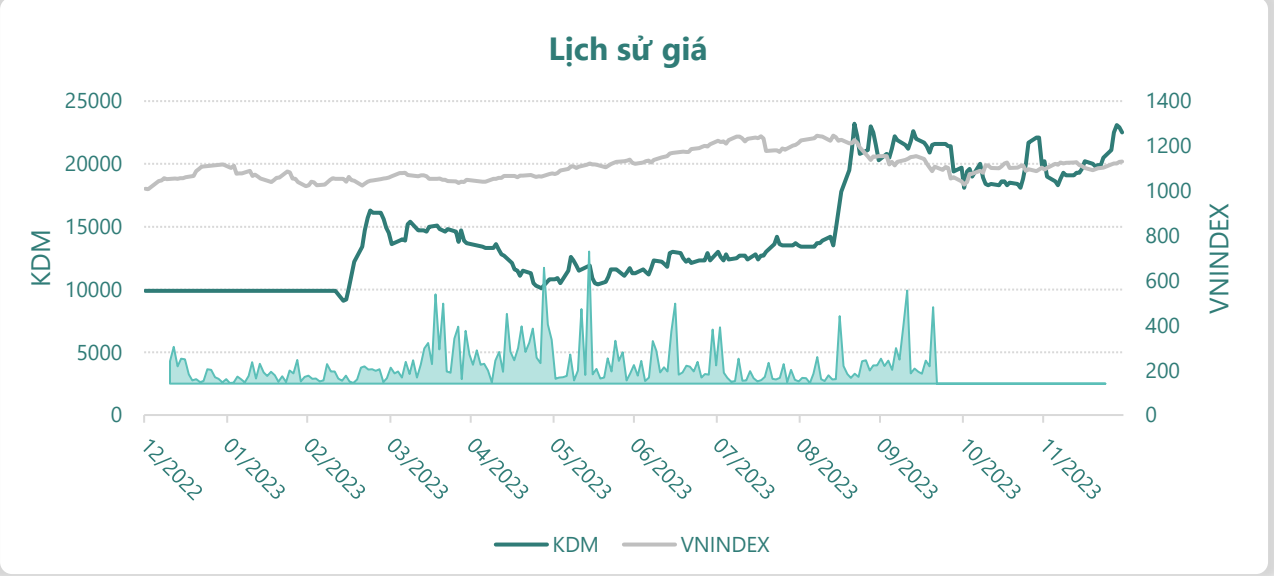
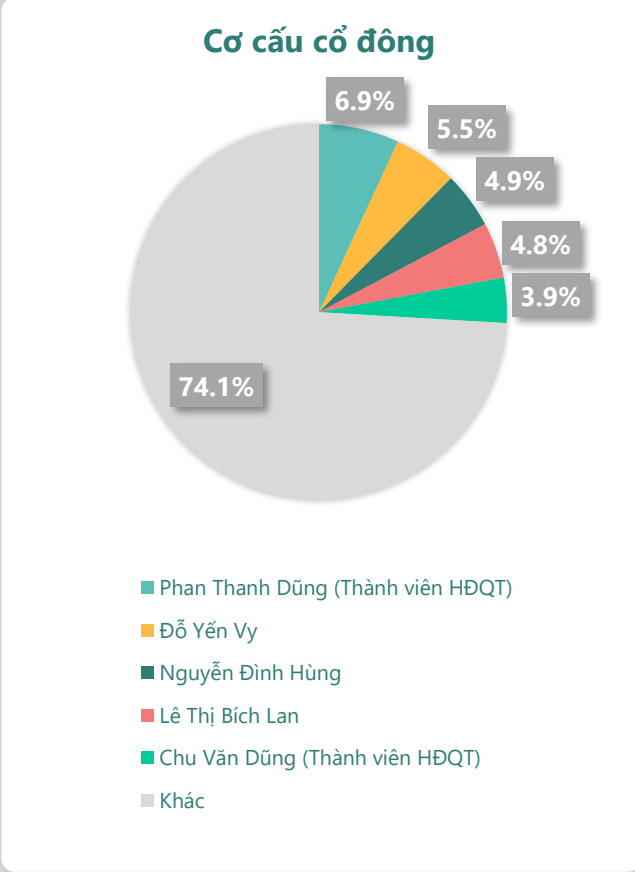
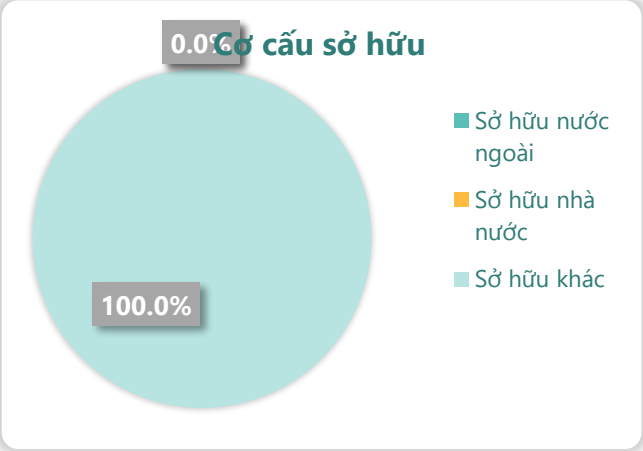
LN thuần	2023
2.13	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.32 167%	

LN sau thuế	2023
1.62	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.88 150%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
3.0%	
YoY: +/-▲ 10.2%	

ROE	2023
2.1%	
YoY: +/-▲ 6.4%	

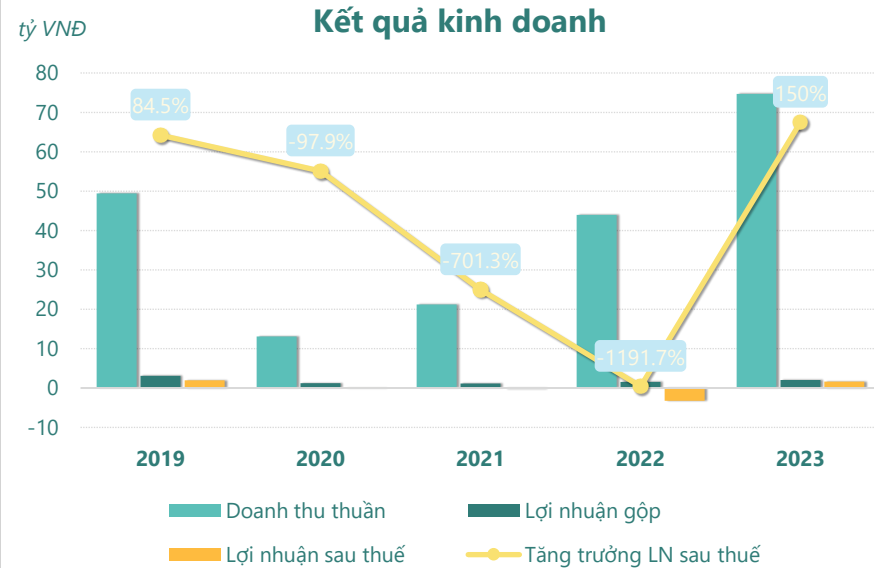
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 23,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	7,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,285
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	331
P/E	67.9



Kết quả kinh doanh **KDM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 69.9%** đạt **74.68** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 150%** đạt **1.62** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.15%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

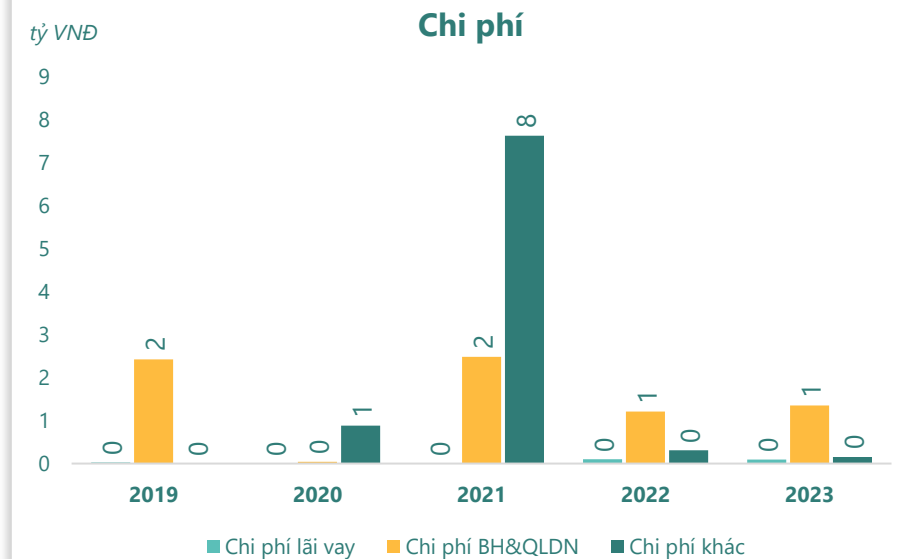
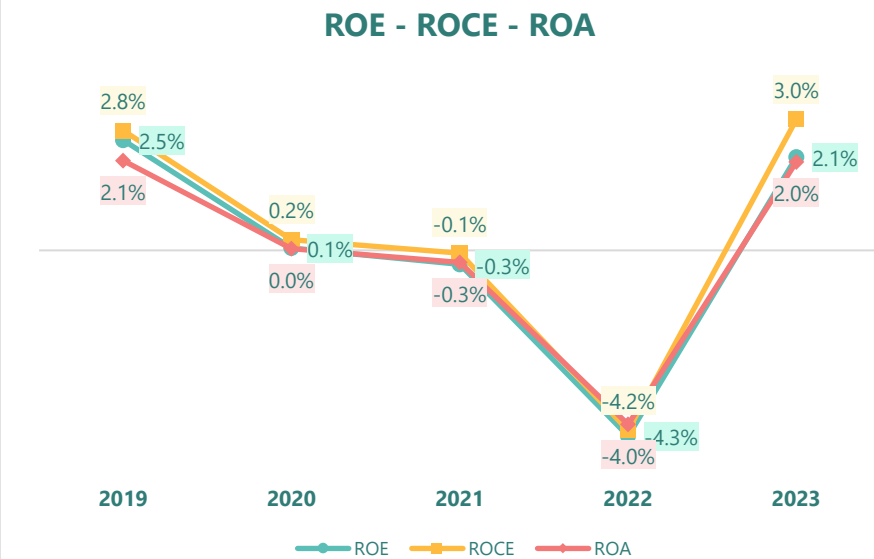
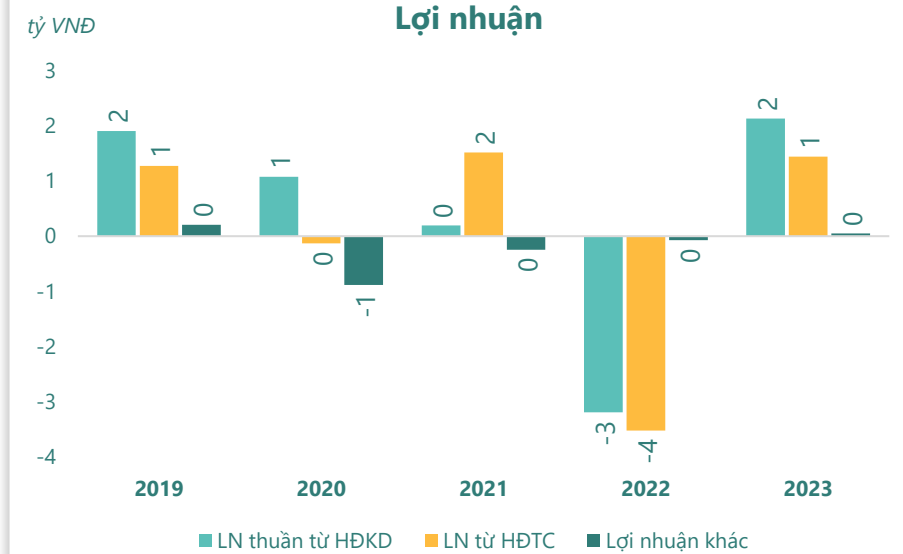
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **KDM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.13** tỷ đồng, **tăng lên 5.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.42 tỷ đồng) là 1.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

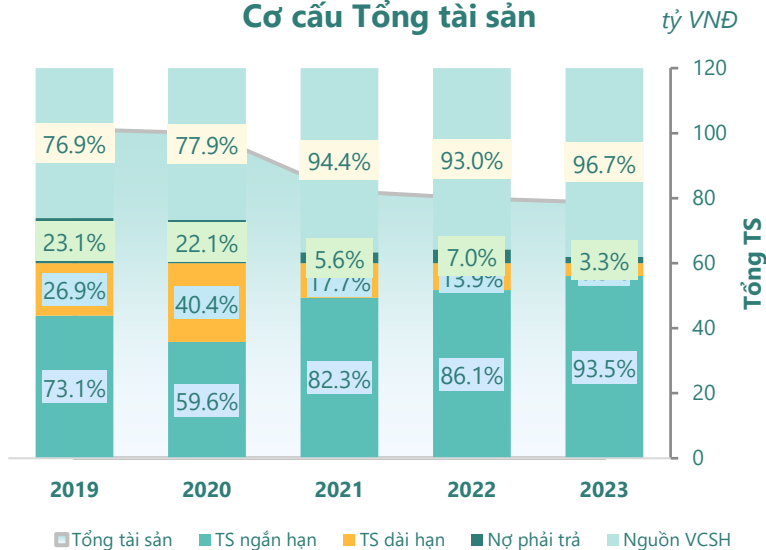
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của KDM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.15%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

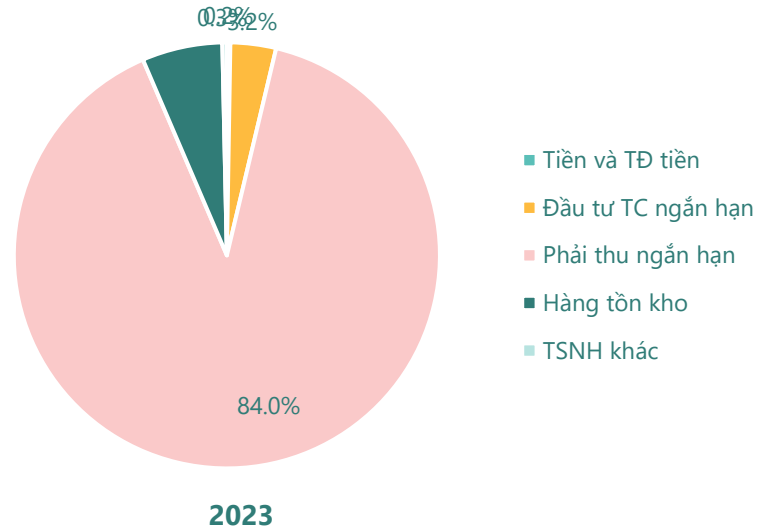


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

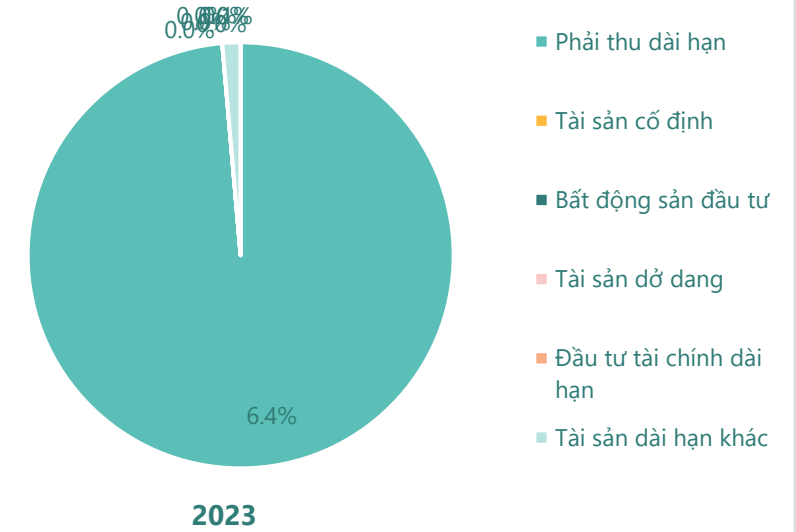
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KDM** năm 2023 đạt **78.58** tỷ đồng, giảm **1.73%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 96.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của KDM đạt **73.47** tỷ đồng, tăng trưởng **6.66%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **84.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.71% trên tổng tài sản.

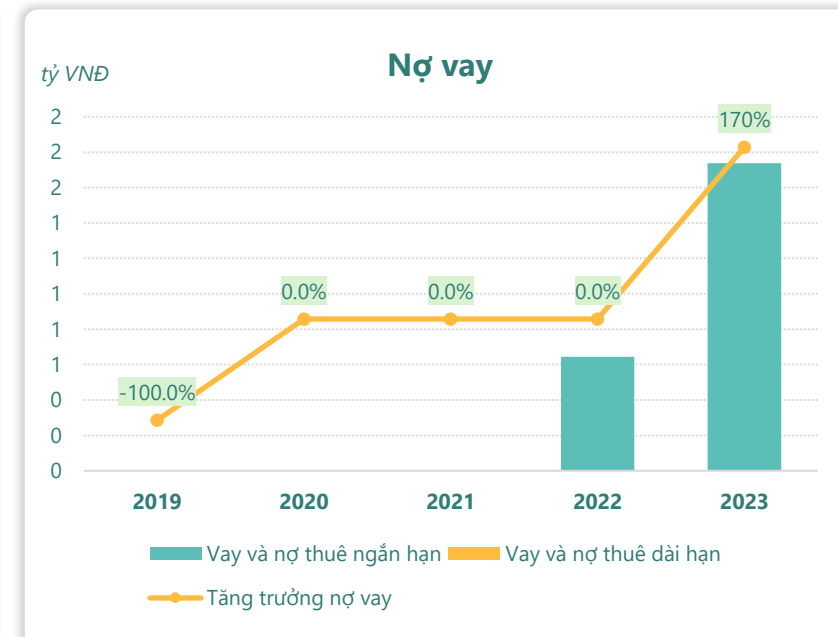
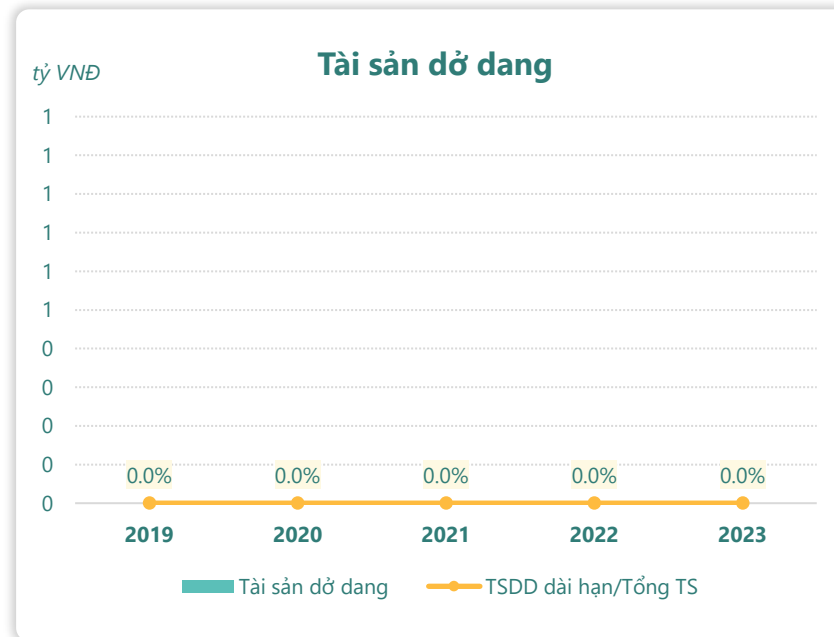
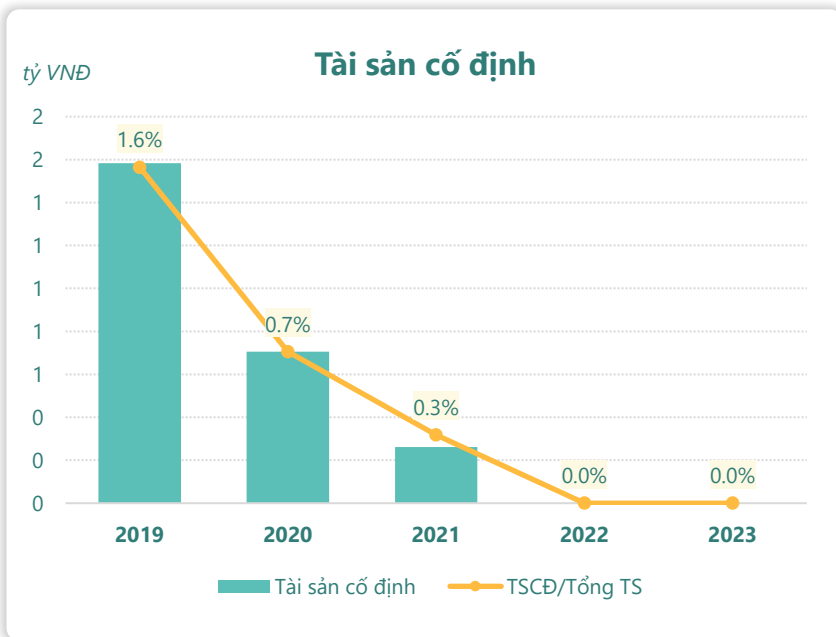
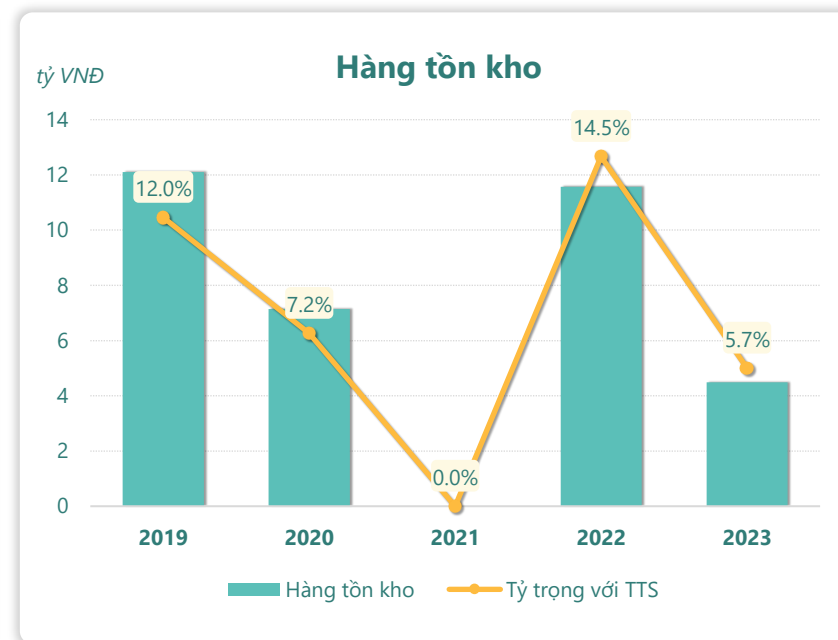
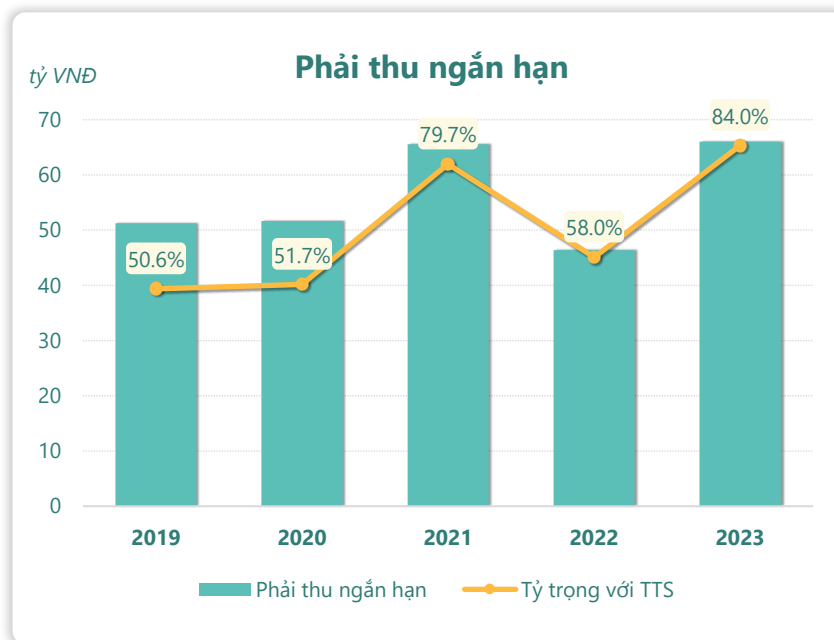
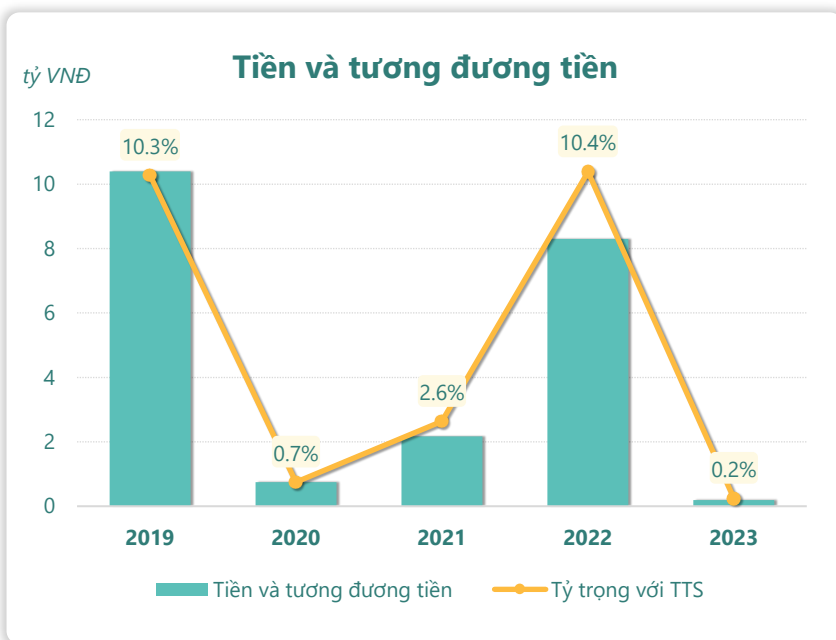
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **5.11** tỷ đồng giảm **53.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.50%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **6.41%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.09%.

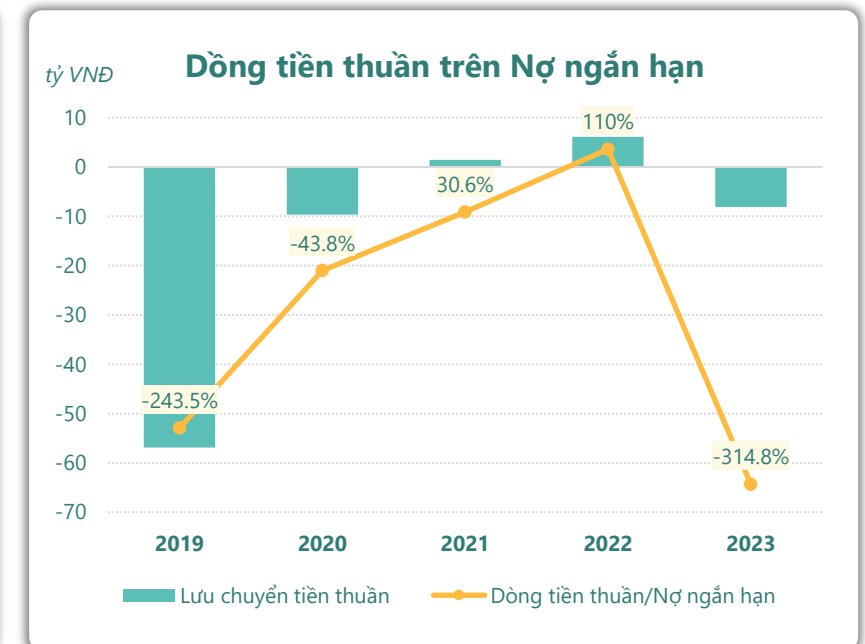
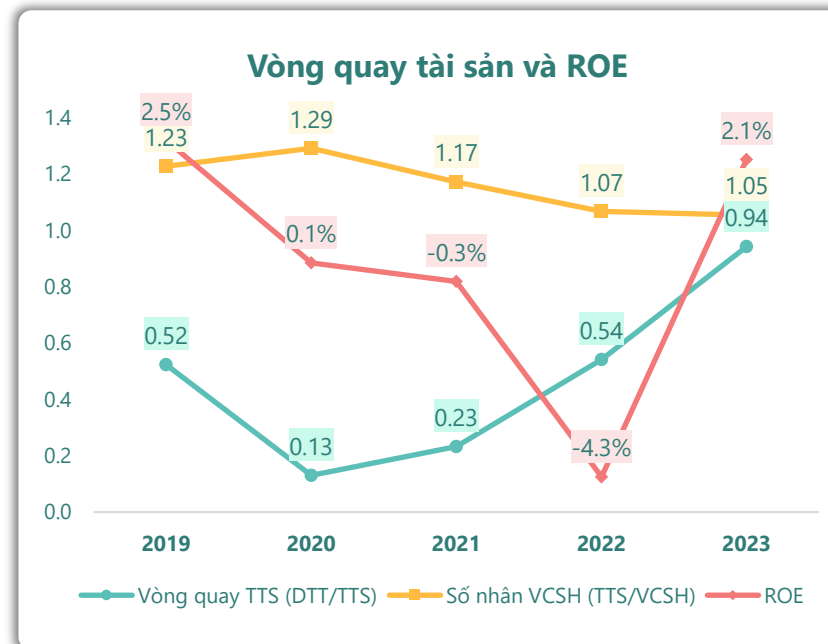
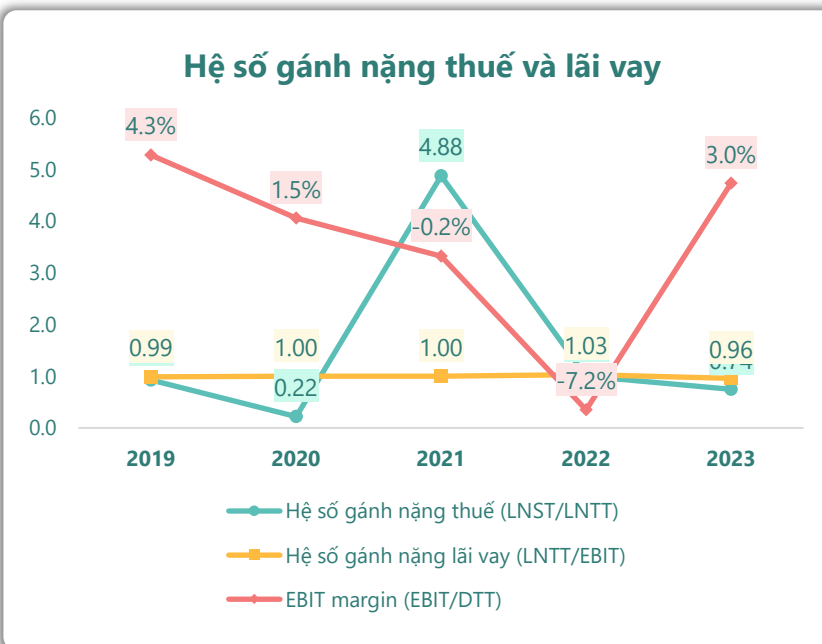
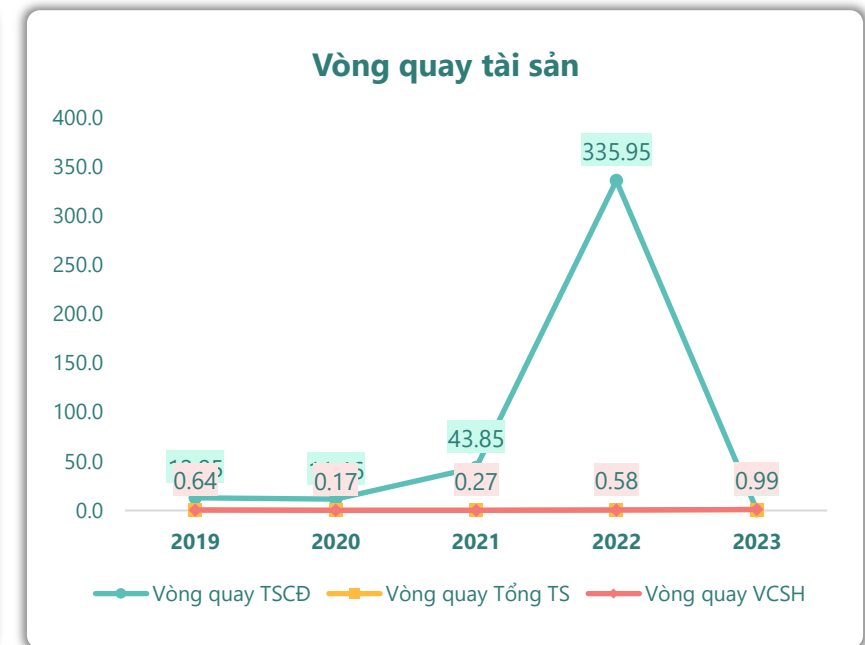
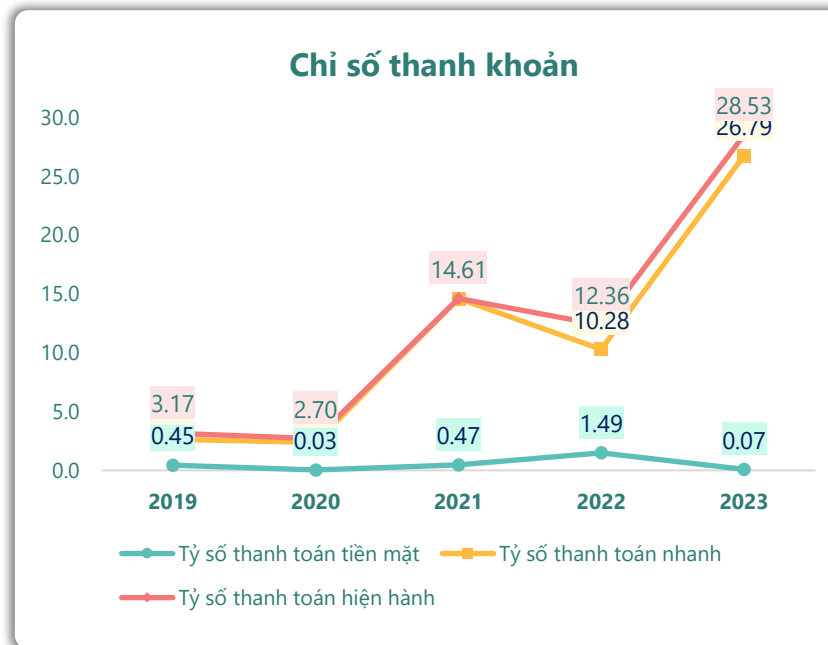
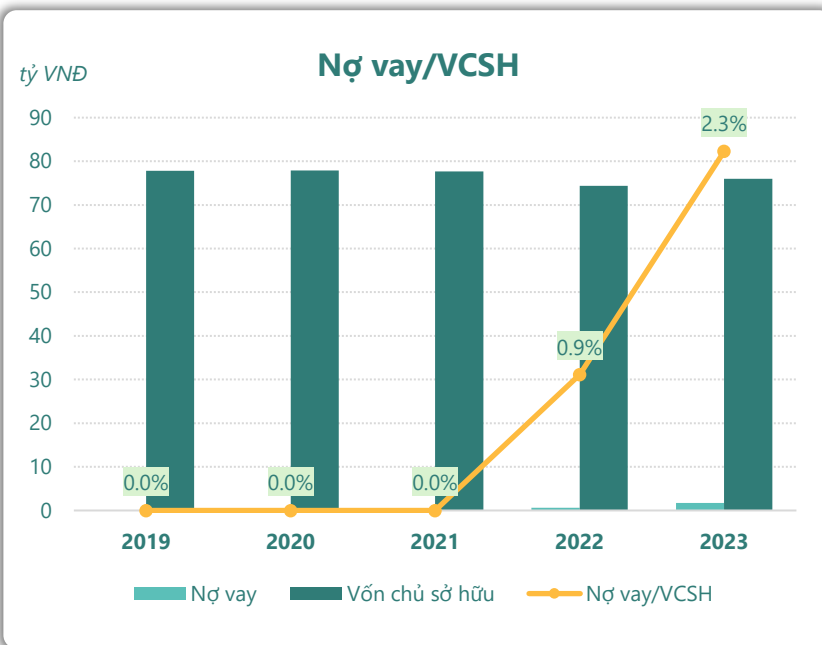
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	13.1	21.2	44.0	74.7
Giá vốn hàng bán	11.9	20.0	42.4	72.6
Lợi nhuận gộp	1.25	1.17	1.54	2.04
Doanh thu HĐTC	2.37	1.51	1.56	1.83
Chi phí TC	2.50	0	5.08	0.39
Chi phí lãi vay	0	0	0.10	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.05	0.02	0.02
Chi phí QLDN	0.04	2.44	1.19	1.33
LN thuần từ HĐKD	1.07	0.19	-3.19	2.13
Lợi nhuận khác	-0.88	-0.24	-0.07	0.05
LN trước thuế	0.19	-0.05	-3.26	2.17
Lợi nhuận sau thuế	0.04	-0.25	-3.26	1.62
LNST của CĐ cty mẹ	0.04	-0.25	-3.26	1.62

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.7	-4.42	-12.3	-9.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.0	5.83	17.8	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.64	1.09
Tiền đầu kỳ	10.4	0.75	2.16	8.30
Lưu chuyển tiền thuần	-9.65	1.42	6.13	-8.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.75	2.16	8.30	0.19

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	99.9	82.3	80.0	78.6
Tài sản ngắn hạn	59.5	67.7	68.9	73.5
Tiền và tương đương tiền	0.75	2.16	8.30	0.19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.60	2.54
Phải thu ngắn hạn	51.6	65.5	46.4	66.0
Hàng tồn kho	7.15	0	11.6	4.49
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.02	1.03	0.25
Tài sản dài hạn	40.4	14.5	11.1	5.11
Phải thu dài hạn	18.1	14.3	11.1	5.04
Tài sản cố định	0.71	0.26	0	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.6	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.00	0	0	0.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	22.0	4.64	5.57	2.58
Nợ ngắn hạn	22.0	4.64	5.57	2.58
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0.64	1.74
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	3.79	4.10	0.36
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.9	77.6	74.4	76.0
Vốn chủ sở hữu	77.9	77.6	74.4	76.0
Vốn điều lệ	71.0	71.0	71.0	71.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0